

TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
MST: 0104154332

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Tên doanh nghiệp: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

TT	Tên báo cáo
I	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
1	Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
2	Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu - Mẫu số B05-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
5	Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-TTLK ban hành theo Thông tư 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
6	Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**TRUNG TÂM LƯU KÝ
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Trung tâm

Quyết định thành lập số 171/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008

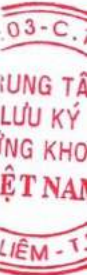
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 03/UBCK-GCN ngày 29 tháng 7 năm 2009
01/GCN-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2014

Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Sơn Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Ngọc Tuấn Thành viên (từ ngày 20/9/2018)
Ông Phạm Trung Minh Thành viên (từ ngày 20/9/2018)
Ông Dương Văn Thanh Ủy viên (đến ngày 19/9/2018)
Bà Đỗ Thu Trang Ủy viên (đến ngày 19/9/2018)

Ban Tổng Giám đốc Ông Dương Văn Thanh Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tuấn Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thu Trang Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Quang Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 15 Đoàn Trần Nghiệp,
Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trung tâm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 7 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Trung tâm:

- (a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trung tâm cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 7 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Trung tâm cho rằng Trung tâm sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Trung tâm đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2019





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Trung tâm"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Trung tâm phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Trung tâm liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Trung tâm, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 7 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trung tâm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 5 tháng 2 năm 2018.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00092-19-1-FS



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.137.498.007.222	2.482.727.614.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.799.265.077.358	1.090.362.824.327
1. Tiền	111		2.799.265.077.358	1.090.362.824.327
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.177.000.000.000	1.045.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.658.194.624	338.319.016.252
2. Trả trước cho người bán	132	6	54.205.416.159	134.576.036.371
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	136	7	3.651.653.654	6.247.347.499
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	137	8	45.746.135.532	155.548.243.328
6. Các khoản phải thu khác	138	9	57.214.692.960	44.237.999.906
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(2.159.703.681)	(2.290.610.852)
IV. Hàng tồn kho	140		240.799.735	248.399.733
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.333.935.505	8.797.374.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	2.333.935.505	8.797.374.608
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		450.376.199.031	219.188.247.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.879.504.610	2.836.810.098
4. Phải thu dài hạn khác	218		2.879.504.610	2.836.810.098
II. Tài sản cố định	220		444.726.018.976	215.282.491.781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	39.426.868.751	39.369.781.095
- Nguyên giá	222		123.435.215.745	111.352.958.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.008.346.994)	(71.983.177.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	122.273.145.795	130.764.137.117
- Nguyên giá	228		174.097.666.702	157.559.483.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.824.520.907)	(26.795.346.585)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	283.026.004.430	45.148.573.569
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.770.675.445	1.068.945.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	2.770.675.445	1.068.945.579
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.587.874.206.253	2.701.915.862.378

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.547.023.349.844	1.601.627.915.366
I. Nợ ngắn hạn	310		2.652.150.419.824	821.240.876.946
2. Phải trả người bán	312		24.842.249.873	4.163.219
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	12.423.273.760	25.298.301.342
5. Phải trả người lao động	315	16	16.457.404.939	11.196.681.362
6. Chi phí phải trả	316		4.145.912.977	196.832.794
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.294.743.048.741	564.555.703.495
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	18	227.221.287.562	206.980.257.034
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	19	57.773.451.435	41.681.439
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.447.957.204	12.967.256.261
13. Doanh thu chưa thực hiện	328		95.833.333	-
II. Nợ dài hạn	330		894.872.930.020	780.387.038.420
10. Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, Quỹ Bù trừ	351	20	856.804.759.600	749.070.433.710
11. Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ	359		38.068.170.420	31.316.604.710
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.040.850.856.409	1.100.287.947.012
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.040.850.856.409	1.100.287.947.012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		373.667.905.809	411.348.779.378
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.850.856.409	62.607.073.443
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.587.874.206.253	2.701.915.862.378

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 VND'000	01/01/2018 VND'000
4. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	005	12.822.960	11.658.426
7. Chứng khoán lưu ký	010	1.824.944.752.970	1.553.840.181.530
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	020	1.620.058.738.520	1.364.862.875.350
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	021	427.383.350.380	463.787.460.170
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	022	993.146.539.660	737.976.137.430
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	023	199.528.848.480	163.099.277.750
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	030	40.109.167.430	22.569.888.250
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	031	44.723.260	1.025.327.160
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	032	33.371.028.270	13.833.490.720
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	033	6.693.415.900	7.711.070.370
7.3 Chứng khoán cầm cố	040	140.935.229.000	131.890.308.640
- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	041	52.479.124.900	55.954.745.700
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	042	85.924.604.180	74.647.409.640
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	043	2.531.499.920	1.288.153.300
7.4 Chứng khoán tạm giữ	050	5.480.786.920	5.489.656.260
- Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	051	1.990.000	1.990.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	052	5.395.481.820	5.487.666.260
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	053	83.315.100	-
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	060	13.434.172.120	17.868.670.600
- Chứng khoán chờ chuyển đi của thành viên lưu ký	061	8.912.371.210	12.255.889.220
- Chứng khoán chờ chuyển đi của khách hàng trong nước	062	4.271.795.720	5.320.713.040
- Chứng khoán chờ chuyển đi của khách hàng nước ngoài	063	250.005.190	292.068.340

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 VND'000	01/01/2018 VND'000
7.7 Chứng khoán chờ giao dịch	080	4.926.658.980	11.158.782.430
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	081	579.782.490	758.679.770
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	082	3.630.598.330	2.890.101.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	083	716.278.160	7.510.001.660
8. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng đăng ký lưu ký tại Trung Tâm nhưng không niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán	121	13.156.250.030	19.377.382.620
Trong đó:			
8.1 Chứng khoán giao dịch	122	10.460.605.750	16.172.739.800
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	123	208.250.900	541.036.920
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	124	5.876.471.340	10.478.871.710
- Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	125	4.375.883.510	5.152.831.170
8.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	131	822.319.660	585.542.500
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	132	11.003.100	11.003.100
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	133	628.366.560	488.789.400
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	134	182.950.000	85.750.000
8.3 Chứng khoán cầm cố	141	1.872.490.290	1.907.715.990
- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	142	77.912.960	28.386.160
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	143	1.794.577.330	1.879.329.830
8.4 Chứng khoán tạm giữ	151	355.000	710.905.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	153	355.000	710.905.000
8.5 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	161	479.330	479.330
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	163	479.330	479.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 USD	01/01/2018 USD
7. Chứng khoán lưu ký	010	2.700.000.000	2.700.000.000
7.7 Chứng khoán chờ giao dịch	080	2.700.000.000	2.700.000.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	081	2.700.000.000	2.700.000.000

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Lê Thị Anh Đào
Kế toán

Người soát xét:

Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

TRUNG TÂM
LƯU KÝ
CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM

Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu	01	21	558.535.312.641	575.929.171.472
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	89.755.007.425	133.300.147.261
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		468.780.305.216	442.629.024.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	38.093.414.522	40.834.240.083
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	154.102.669.354	120.618.356.395
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 25)	30		352.771.050.384	362.844.907.899
10. Thu nhập khác	31		6.818.175	57.954.530
11. Chi phí khác	32		1.134.579.732	9.381.280
12. Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.127.761.557)	48.573.250
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		351.643.288.827	362.893.481.149
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	70.821.854.692	72.923.421.848
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		280.821.434.135	289.970.059.301

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		351.643.288.827	362.893.481.149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37.054.343.666	23.746.952.809
- Các khoản dự phòng	03		6.620.658.539	781.821.149
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(36.717.073.695)	(38.740.697.864)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		358.601.217.337	348.681.557.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.822.239.623	(109.229.734.626)
- Tăng, giảm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	10		7.599.998	10.799.994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.949.639.892.189	596.664.783.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.761.709.237	1.128.767.569
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(83.298.579.056)	(57.776.318.676)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.950.972.307)	(10.970.997.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.299.583.107.021	768.508.858.228
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(161.285.443.776)	(80.249.385.078)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	130.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.431.441.274	36.117.364.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(261.854.002.502)	85.867.979.450

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B 03 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(328.826.851.488)	(165.422.960.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(328.826.851.488)	(165.422.960.865)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)				
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.708.902.253.031	688.953.876.813
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	1.090.362.824.327	401.408.947.514
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)				
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	2.799.265.077.358	1.090.362.824.327

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo hình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 05 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	01/01/2017 VND	01/01/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)	2017 VND (Đã điều chỉnh lại) Tăng	2017 VND (Giảm)	2018 VND Tăng	2018 VND (Giảm)	31/12/2017 VND (Đã điều chỉnh lại)	31/12/2018 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
5. Quỹ đầu tư phát triển (i)	324.357.761.588	411.348.779.378	86.991.017.790	-	-	(37.680.873.569)	411.348.779.378	373.667.905.809
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	35.426.300.797	62.607.073.443	289.970.059.301	(262.789.286.655)	318.502.307.704	(340.258.524.738)	62.607.073.443	40.850.856.409
	986.116.156.576	1.100.287.947.012	376.961.077.091	(262.789.286.655)	318.502.307.704	(377.939.398.307)	1.100.287.947.012	1.040.850.856.409

- (i) Trong năm 2018, Trung tâm đã thực hiện việc hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển căn cứ theo Công văn số 7593/BTC-TCNH ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính và Quyết định số 34/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Trung tâm.
- (ii) Trong năm 2018, Trung tâm đã thực hiện phân phối lợi nhuận vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với số tiền là 11.431.673.250 VND, phần lợi nhuận còn lại đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là 328.826.851.488 VND.

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – TTLK

*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước - trực thuộc Bộ Tài chính - được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 03/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2009 và Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 01/GCN-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2014.

Tổng số vốn điều lệ của Trung tâm là 1.000 tỷ VND, bao gồm vốn ngân sách Nhà nước cấp do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chuyên giao, vốn ngân sách Nhà nước bổ sung trong quá trình hoạt động và tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế cùng các nguồn vốn hợp pháp khác.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tiền thân là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thành lập theo Quyết định số 189/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu trực thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 198/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trung tâm bao gồm:

- Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoàn tất giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết, chứng khoán phái sinh tại Sở Giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết theo quy định của pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký tại Trung tâm cho nhà đầu tư và tổ chức phát hành;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin nhằm mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trung tâm nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Ngày 10 tháng 8 năm 2017, thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam chính thức đi vào hoạt động. Theo đó, Trung tâm chính thức áp dụng chế độ kế toán cho nghiệp vụ chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn tại Công văn số 15853/BTC-CDKT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính. Trung tâm chưa thực hiện thu giá dịch vụ đối với các hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh để hỗ trợ thị trường giai đoạn đầu triển khai.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trung tâm có 166 nhân viên (01/01/2018: 162 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 (“Thông tư 152”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CDKT ngày 07 tháng 11 năm 2016 (“Công văn 15853”) của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trung tâm là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trung tâm là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trung tâm áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Trung tâm thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán; Tiền gửi Quỹ Bù trừ; Tiền gửi Ký quỹ thành viên bù trừ; Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu; Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán thuộc sở hữu của thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, tổ chức phát hành nhưng Trung tâm giữ hộ, được phản ánh tương ứng với giá trị Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, Quỹ Bù trừ, Phải trả thành viên, Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán, Ký quỹ bằng tiền cho các giao dịch chứng khoán phái sinh.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Trung tâm dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 20 năm

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp pháp được phép sử dụng đất của Trung tâm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa, hạch toán như tài sản cố định vô hình và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 5 năm theo phương pháp đường thẳng.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Trung tâm. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trung tâm có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Luật Chứng khoán, Quỹ Hỗ trợ Thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán được thực hiện theo quy chế của Trung tâm. Theo đó, tất cả các thành viên lưu ký có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu và mức đóng góp hằng năm vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Trung tâm. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên lưu ký đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, được thể hiện bằng giá trị tài sản Trung tâm đang quản lý.

(k) Quỹ Bù trừ

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Mức đóng góp vào Quỹ Bù trừ, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ Bù trừ được thực hiện theo quy chế của Trung Tâm. Theo đó, tất cả thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu, mức đóng góp định kỳ do đánh giá lại (nếu có) hàng tháng và mức đóng góp bổ sung bất thường vào tài khoản Quỹ Bù trừ mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Trung tâm. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên bù trừ đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Bù trừ, được thể hiện bằng giá trị tài sản Trung tâm đang quản lý.

(l) Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ

Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 122”) của Chính phủ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, theo đó Trung tâm trích quỹ hàng năm tối đa không quá 2% doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán và số dư Quỹ này không vượt quá 5% vốn chủ sở hữu của Trung tâm.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(m) **Vốn chủ sở hữu**

Việc trích lập và sử dụng các Quỹ của Trung tâm được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Quy chế quản lý tài chính của Trung tâm theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018, theo đó lợi nhuận thực hiện của Trung tâm Lưu ký được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo trình tự sau:

- (i) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- (ii) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa 3 tháng lương thực tế (tháng lương thực hiện) để lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và mức trích cụ thể tùy tình hình kinh doanh của đơn vị;
- (iii) Trích Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý và mức trích cụ thể tùy tình hình kinh doanh của đơn vị;
- (iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ đã quy định nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Trung tâm bao gồm giá dịch vụ lưu ký, chuyển khoản, đăng ký chứng khoán, thực hiện quyền, chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch, xử lý lỗi sau giao dịch, quản lý thành viên lưu ký và phí đại lý thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu.

Mức thu của các loại giá dịch vụ này được thực hiện theo các văn bản sau:

- *Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán:* Trung tâm thực hiện thu theo văn bản của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng giá dịch vụ hoạt động chứng khoán áp dụng tại các Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Thông tư số 241/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 (“Thông tư 241”) của Bộ Tài chính.
- *Phí đại lý thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu:* Trung tâm thực hiện theo văn bản của Bộ Tài chính ban hành bao gồm Thông tư số 111/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn phát hành Trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước; Thông tư số 99/2015/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 100/2015/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phát hành trái phiếu Chính quyền địa phương tại thị trường trong nước; Thông tư số 15/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về chi phí phát hành, hoán đổi, mua lại, thanh toán gốc, lãi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.
- *Phí đại lý thanh toán hộ lãi và gốc tín phiếu:* Trung tâm áp dụng theo Thông tư liên tịch số 96/2016/TTLT-BTC-NHNN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn việc phát hành tín phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- *Giá dịch vụ đăng ký thành viên lưu ký và giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch và các loại giá dịch vụ khác:* Trung tâm thực hiện theo Thông tư 241, trong đó quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng giá dịch vụ hoạt động chứng khoán áp dụng tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(ii) **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi phát sinh trong quá trình hoạt động nghiệp vụ và được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Trung tâm nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trung tâm và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Trung tâm hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	785.075.115	733.387.068
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.798.480.002.243	1.089.629.437.259
	<u>2.799.265.077.358</u>	<u>1.090.362.824.327</u>

Trong đó:

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền của Trung tâm		75.572.940.675	242.490.780.386
Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (i)	20	47.469.927.144	116.935.275.514
Tiền gửi Quỹ Bù trừ (ii)	20	145.397.238.323	80.197.564.063
Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (iii)	18	227.221.287.562	206.980.257.034
Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán (iv)	19	57.773.451.435	41.681.439
Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ (v)	17	2.245.830.232.219	443.717.265.891
		<u>2.799.265.077.358</u>	<u>1.090.362.824.327</u>

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 bao gồm một số khoản không thuộc sở hữu của Trung tâm và Trung tâm chỉ theo dõi như khoản thu, chi hộ phục vụ cho hoạt động của Trung tâm, cụ thể như sau:

- (i) Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên lưu ký và được sử dụng để thực hiện thanh toán tiền thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán tiền khi thực hiện các giao dịch.
- (ii) Tiền gửi Quỹ Bù trừ thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên bù trừ và được sử dụng để bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.
- (iii) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về Tài khoản của Trung tâm để Trung tâm thực hiện việc trả cổ tức, thanh toán lãi và gốc trái phiếu cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày 31 tháng 12 chưa đến thời hạn chi trả.
- (iv) Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán thể hiện số dư của khoản phải trả về thanh toán tiền thực hiện quyền mua chứng khoán cho các nhà đầu tư. Đây là số tiền của các công ty chứng khoán đã chuyển về Tài khoản của Trung tâm để thực hiện giao dịch mua chứng khoán nhưng đến ngày 31 tháng 12 giao dịch chưa được hoàn thành.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

- (v) Tiền gửi ký quỹ thành viên bù trừ thể hiện số dư hiện có khoản tiền gửi ký quỹ của các thành viên bù trừ tại Trung tâm trong hoạt động chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính. Đây là số tiền của các thành viên bù trừ đã chuyển về Tài khoản đứng tên Trung tâm mở tại Ngân hàng thanh toán để thực hiện ký quỹ cho các chứng khoán phái sinh đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12.

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Đầu tư ngắn hạn thuộc nguồn của Trung tâm	520.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn thuộc nguồn của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (Thuyết minh 20)	657.000.000.000	545.000.000.000
	1.177.000.000.000	1.045.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản ứng trước theo tiến độ thanh toán cho nhà thầu thực hiện xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Trung tâm tại số 112 Hoàng Quốc Việt	53.336.616.159	131.863.061.371
Tạm ứng hợp đồng các gói thầu đầu tư mua sắm tài sản	868.800.000	2.712.975.000
	54.205.416.159	134.576.036.371

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu phí đại lý thanh toán gốc và lãi trái phiếu	2.486.785.912	4.307.384.058
Phải thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	104.000.000	260.500.000
Phải thu giá dịch vụ thực hiện quyền	705.000.000	495.000.000
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ	355.867.742	1.184.463.441
	<hr/> 3.651.653.654	<hr/> 6.247.347.499

8. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu về giá dịch vụ	38.806.821.399	148.543.963.820
- Lưu ký chứng khoán	33.197.409.841	27.598.135.034
- Chuyển khoản chứng khoán	2.869.942.707	4.055.624.109
- Quản lý thành viên lưu ký chứng khoán	980.000.000	880.000.000
- Xử lý lỗi sau giao dịch	24.500.000	29.500.000
- Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán	1.734.968.851	115.980.704.677
Phải thu từ hoạt động dịch vụ	1.720.000	66.685.375
Phải thu thành viên lưu ký sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (Thuyết minh 20)	6.937.594.133	6.937.594.133
	<hr/> 45.746.135.532	<hr/> 155.548.243.328

9. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	57.175.632.878	44.184.472.224
Phải thu khác	39.060.082	53.527.682
	<hr/> 57.214.692.960	<hr/> 44.237.999.906

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập trong năm (<i>Thuyết minh 24</i>)	2.290.610.852 (130.907.171)	1.508.789.703 781.821.149
Số dư cuối năm	<u>2.159.703.681</u>	<u>2.290.610.852</u>

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	71.405.575	502.703.625
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.262.529.930	8.294.670.983
	<u>2.333.935.505</u>	<u>8.797.374.608</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	954.992.582	1.007.340.482
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.815.682.863	61.605.097
	<u>2.770.675.445</u>	<u>1.068.945.579</u>

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – TTLK***(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc (*) VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.631.900.000	101.484.556.431	1.829.862.320	510.787.809	895.852.185	111.352.958.745
Tăng trong năm	-	11.841.027.000	-	241.230.000	-	12.082.257.000
Số dư cuối năm	6.631.900.000	113.325.583.431	1.829.862.320	752.017.809	895.852.185	123.435.215.745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	69.114.006.904	1.514.909.060	458.409.501	895.852.185	71.983.177.650
Khấu hao trong năm	-	11.713.606.016	242.592.660	68.970.668	-	12.025.169.344
Số dư cuối năm	-	80.827.612.920	1.757.501.720	527.380.169	895.852.185	84.008.346.994
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.631.900.000	32.370.549.527	314.953.260	52.378.308	-	39.369.781.095
Số dư cuối năm	6.631.900.000	32.497.970.511	72.360.600	224.637.640	-	39.426.868.751

(*) Nhà cửa và vật kiến trúc của Trung tâm thể hiện giá trị tài sản trên đất tại địa chỉ số 112 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trung tâm chưa thực hiện trích khấu hao do tài sản này chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng chính thức.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá 52.024 triệu VND (01/01/2018: 44.969 triệu VND).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu số B 09 – TTLK***(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	73.971.000.000	82.761.483.702	827.000.000	157.559.483.702
Tăng trong năm	-	16.538.183.000	-	16.538.183.000
Số dư cuối năm	73.971.000.000	99.299.666.702	827.000.000	174.097.666.702
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	26.313.873.679	481.472.906	26.795.346.585
Khấu hao trong năm	-	24.876.361.354	152.812.968	25.029.174.322
Số dư cuối năm	-	51.190.235.033	634.285.874	51.824.520.907
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	73.971.000.000	56.447.610.023	345.527.094	130.764.137.117
Số dư cuối năm	73.971.000.000	48.109.431.669	192.714.126	122.273.145.795

(*) Quyền sử dụng đất của Trung tâm thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất tại địa chỉ số 112 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, được cấp từ ngày 25 tháng 8 năm 2010 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Trung tâm chưa thực hiện tính hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng chính thức.

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá 12.430 triệu VND (01/01/2018: 11.944 triệu VND).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm tại số 112 Hoàng Quốc Việt	283.026.004.430	41.628.373.569
- Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống quản lý Dịch vụ đại lý chuyển nhượng, quản trị quỹ mở và quỹ hưu trí tự nguyện	-	2.771.400.000
- Đầu tư phần mềm mở rộng chức năng của Hệ thống Công giao tiếp trực tuyến	-	748.800.000
	<hr/> 283.026.004.430	<hr/> 45.148.573.569

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 VND <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	191.466.834	894.918.738	(953.510.864)	132.874.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.634.826.154	70.821.854.692	(83.298.579.056)	12.158.101.790
Thuế thu nhập cá nhân	472.008.354	3.033.046.413	(3.372.757.505)	132.297.262
Tiền thuê đất	-	441.896.314	(441.896.314)	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<hr/> 25.298.301.342	<hr/> 75.195.716.157	<hr/> (88.070.743.739)	<hr/> 12.423.273.760

16. Phải trả người lao động

Số dư khoản phải trả người lao động, người quản lý là chi phí tiền lương còn lại chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong quỹ tiền lương thực hiện được tính theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong các tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Trung tâm đang chờ quyết định phê duyệt từ Bộ Tài chính cho giá trị quỹ tiền lương thực hiện của năm 2018.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Tiền gửi thành viên bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh (<i>Thuyết minh 4</i>)	2.245.830.232.219	443.717.265.891
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	48.888.649.695	120.814.270.777
- <i>Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>	5.201.750.526	77.646.740.811
- <i>Phải trả khác của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (i)</i>	32.181.133.722	24.475.605.489
- <i>Phí giám sát phải trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước</i>	11.319.167.806	16.342.362.426
- <i>Phải trả khác cho thành viên lưu ký, tổ chức phát hành</i>	180.192.594	2.318.360.401
- <i>Phải trả khác</i>	6.405.047	31.201.650
	2.294.743.048.741	564.555.703.495

(i) Phải trả khác của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán bao gồm:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi dự thu tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (*)	32.179.167.123	24.473.638.890
Tiền nộp thừa của thành viên lưu ký	1.966.599	1.966.599
	32.181.133.722	24.475.605.489

(*) Khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi và nhận lãi thực về, Trung tâm sẽ phân bổ số lãi tiền gửi này cho các thành viên lưu ký.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Thể hiện số tiền còn phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi của trái phiếu cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu theo giá gốc mà Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam có nhiệm vụ trả hộ tổ chức phát hành chứng khoán khi được ủy quyền. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, giao dịch chưa được hoàn thành.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức	424.737.146	11.000.072.616
Lãi trái phiếu (i)	226.796.550.416	195.980.184.418
	<hr/>	<hr/>
	227.221.287.562	206.980.257.034

- (i) Lãi trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Trung tâm chuyển cho người sở hữu cổ phiếu và trái phiếu vào ngày 02 tháng 01 năm 2019.

19. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền đăng ký quyền mua chứng khoán cho tổ chức phát hành (<i>Thuyết minh 4</i>)	57.773.451.435	41.681.439

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, Quỹ Bù trừ

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ Hỗ trợ Thanh toán			
Tiền	4	47.469.927.144	116.935.275.514
Tiền gửi ngân hàng	5	657.000.000.000	545.000.000.000
Phải thu thành viên lưu ký sử dụng			
Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (i)	8	6.937.594.133	6.937.594.133
		711.407.521.277	668.872.869.647
Quỹ Bù trừ			
Tiền	4	145.397.238.323	80.197.564.063
		856.804.759.600	749.070.433.710

- (i) Phản ánh các khoản thuộc Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mà Trung tâm hỗ trợ cho các thành viên lưu ký chứng khoán đang tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định.

21. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu phí dịch vụ hoạt động nghiệp vụ	549.560.195.247	570.014.415.694
Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	337.578.285.524	260.344.401.676
Phí đại lý thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu	25.970.626.209	39.744.961.741
Giá dịch vụ chuyển khoản	40.311.200.470	38.367.403.233
Giá dịch vụ thực hiện quyền	29.130.000.000	25.980.000.000
Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	110.713.083.044	198.095.982.378
Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	1.840.000.000	1.856.666.666
Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	172.000.000	130.000.000
Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	3.845.000.000	5.495.000.000
Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	8.975.117.394	5.914.755.778
	558.535.312.641	575.929.171.472

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	87.119.849.117	132.465.548.681
<i>Chi phí lưu ký chứng khoán</i>	<i>19.850.870.144</i>	<i>17.004.550.127</i>
<i>Chi phí thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu</i>	<i>3.193.200.185</i>	<i>4.288.119.372</i>
<i>Chi phí dịch vụ chuyển khoản</i>	<i>6.025.331.927</i>	<i>6.012.113.619</i>
<i>Chi phí dịch vụ thực hiện quyền</i>	<i>3.247.114.558</i>	<i>2.894.253.522</i>
<i>Chi phí dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán</i>	<i>54.135.239.029</i>	<i>101.489.124.947</i>
<i>Chi phí dịch vụ quản lý thành viên lưu ký</i>	<i>107.300.667</i>	<i>121.686.913</i>
<i>Chi phí dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch</i>	<i>24.257.909</i>	<i>20.020.777</i>
<i>Chi phí dịch vụ đăng ký chứng khoán</i>	<i>536.534.698</i>	<i>635.679.404</i>
Chi phí hoạt động dịch vụ	2.635.158.308	834.598.580
	<hr/>	<hr/>
	89.755.007.425	133.300.147.261
	<hr/>	<hr/>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	36.717.073.695	38.740.697.864
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.376.340.827	2.093.542.219
	<hr/>	<hr/>
	38.093.414.522	40.834.240.083
	<hr/>	<hr/>

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên quản lý	33.421.019.099	30.818.630.538
Chi phí vật liệu quản lý	2.186.871.163	2.202.251.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	882.449.557	914.378.914
Chi phí khấu hao	24.146.332.121	11.542.946.077
Thuế, phí và lệ phí	45.491.173.437	42.033.506.624
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	(130.907.171)	781.821.149
Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	6.751.565.710	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.845.161.816	20.346.870.119
Chi phí bằng tiền khác	7.509.003.622	11.977.951.413
	154.102.669.354	120.618.356.395

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	70.821.854.692	72.923.421.848

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	351.643.288.827	362.893.481.149
Thuế tính theo thuế suất của Trung tâm	70.328.657.765	72.578.696.230
Chi phí không được khấu trừ thuế	493.196.927	344.725.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	70.821.854.692	72.923.421.848



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – TTLK

*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Trung tâm có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2017: 20%).

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2018, ngoại trừ điều chỉnh được đề cập dưới đây, được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Trung tâm tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trung tâm đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sau khi có phê duyệt quỹ tiền lương năm 2017 của Trung tâm theo Công văn số 4932/BTC-TCNH ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính. Do đó, một số số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	01/01/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2018 VND (theo báo cáo trước đây)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.298.301.342	25.233.117.342
Phải trả người lao động	11.196.681.362	11.522.601.362
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.967.256.261	13.007.996.261
Quỹ đầu tư phát triển	411.348.779.378	411.270.558.578
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.607.073.443	62.383.818.243

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)	2017 VND (theo báo cáo trước đây)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.618.356.395	120.944.276.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	72.923.421.848	72.858.237.848
Lợi nhuận sau thuế TNDN	289.970.059.301	289.709.323.301

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2017 VND (Đã điều chỉnh lại)	2017 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	362.893.481.149	362.567.561.149
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	596.664.783.781	596.990.703.781

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

